

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 49
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 49

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 31 ngày 14 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 246 Cống Quỳnh, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Thanh Long	Thành viên
Ông Bạch Quốc Chính	Thành viên
Bà Trần Thị Đoàn Trang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 22/03/2016)
Ông Bạch Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trương Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 14/09/2016)
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Tiền	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017



Nguyễn Quốc Cường

Số: 956/2017/BC.KTTC-AASC.KT1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 28 tháng 03 năm 2017, từ trang 6 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017*

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Vũ Xuân Biền**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0743-2013-002-1

**Kiểm toán viên**

A blue ink signature of Nguyễn Diệu Trang.

**Nguyễn Diệu Trang**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0938-2013-002-1

79  
P  
P  
E  
-7

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.534.535.233.387</b>	<b>6.209.522.644.630</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>370.131.791.266</b>	<b>88.377.154.001</b>
111 1. Tiền		185.131.791.266	88.377.154.001
112 2. Các khoản tương đương tiền		185.000.000.000	-
<b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>-</b>	<b>325.813.617</b>
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	325.813.617
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.056.181.578.945</b>	<b>3.023.383.467.286</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.609.588.099.845	1.976.704.993.620
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		369.579.680.834	619.728.563.340
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	116.252.323.970	461.404.958.390
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(40.366.940.084)	(35.583.462.737)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.128.414.380	1.128.414.673
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>4.018.992.582.975</b>	<b>3.003.991.239.553</b>
141 1. Hàng tồn kho		4.022.858.418.812	3.004.771.321.579
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.865.835.837)	(780.082.026)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>89.229.280.201</b>	<b>93.444.970.174</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.697.553.241	1.032.653.671
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		83.268.587.749	89.144.722.879
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.263.139.211	3.267.593.624

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>155.071.359.323</b>	<b>146.462.978.127</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.485.656.685</b>	<b>21.749.269.436</b>
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	3.485.656.685	21.749.269.436
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>61.181.261.089</b>	<b>31.409.960.418</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	40.884.365.585	11.460.149.197
222 - Nguyên giá		74.385.366.863	44.429.130.763
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(33.501.001.278)	(32.968.981.566)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	20.296.895.504	19.949.811.221
228 - Nguyên giá		23.513.087.839	22.405.721.969
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.216.192.335)	(2.455.910.748)
<b>230 III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>83.706.820.728</b>	<b>86.612.596.500</b>
231 - Nguyên giá		102.827.212.088	102.827.212.088
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(19.120.391.360)	(16.214.615.588)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>219.692.273</b>	<b>2.854.912.968</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		219.692.273	2.854.912.968
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>460.000.000</b>	<b>460.000.000</b>
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.259.722.346	11.259.722.346
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.017.928.548</b>	<b>3.376.238.805</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.441.286.006	2.625.588.368
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	1.576.642.542	750.650.437
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.689.606.592.710</b>	<b>6.355.985.622.757</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

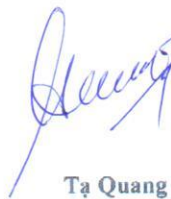
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>7.421.143.998.212</b>	<b>6.169.194.066.427</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>7.344.236.309.518</b>	<b>6.070.346.125.756</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	6.274.431.172.238	4.925.130.848.923
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		52.366.703.584	48.497.070.208
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.948.972.641	1.185.883.878
314 4. Phải trả người lao động		1.893.494.429	1.668.065.285
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.454.948.061	3.560.379.416
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		976.206.627	711.105.478
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	17	141.766.745.335	48.938.786.122
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	862.398.066.603	1.040.653.986.446
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>76.907.688.694</b>	<b>98.847.940.671</b>
331 1. Phải trả người bán dài hạn	14	58.127.133.122	80.604.729.229
337 2. Phải trả dài hạn khác	17	17.733.130.179	18.243.211.442
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30	1.047.425.393	-
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>268.462.594.498</b>	<b>186.791.556.330</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>267.485.034.556</b>	<b>185.732.287.056</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		119.402.680.000	84.402.680.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		119.402.680.000	84.402.680.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		73.256.390.910	31.276.890.910
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		24.857.968.309	24.857.968.309
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		49.967.995.337	45.194.747.837
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		25.273.627.792	27.528.797.385
421b - LNST chưa phân phối năm nay		24.694.367.545	17.665.950.452
<b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>977.559.942</b>	<b>1.059.269.274</b>
431 1. Nguồn kinh phí		558.459.940	547.035.940
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		419.100.002	512.233.334
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.689.606.592.710</b>	<b>6.355.985.622.757</b>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	13.044.819.591.975	11.794.063.477.738
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	52.597.815.572	46.498.211.640
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.992.221.776.403	11.747.565.266.098
11 4. Giá vốn hàng bán	22	11.924.110.799.352	10.642.955.573.388
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.068.110.977.051	1.104.609.692.710
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	101.981.680.758	163.650.840.358
22 7. Chi phí tài chính	24	189.855.773.654	173.074.546.064
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		86.567.642.144	87.468.411.717
25 8. Chi phí bán hàng	25	844.374.648.774	953.870.416.579
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	95.340.055.497	99.506.527.050
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.522.179.884	41.809.043.375
31 11. Thu nhập khác	27	7.794.369.297	2.218.355.336
32 12. Chi phí khác	28	5.276.218.632	3.269.520.463
40 13. Lợi nhuận khác		2.518.150.665	(1.051.165.127)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.040.330.549	40.757.878.248
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	18.124.529.716	18.429.692.417
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	221.433.288	(490.764.621)
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>24.694.367.545</u>	<u>22.818.950.452</u>
61 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		24.694.367.545	22.818.950.452
70 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.705	2.704

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>43.040.330.549</b>	<b>40.757.878.248</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5.814.526.893	5.755.163.315
03	- Các khoản dự phòng	8.269.688.557	31.228.027.544
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8.649.888.292	14.964.778.807
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.256.857.726)	(10.071.948.376)
06	- Chi phí lãi vay	86.567.642.144	87.468.411.717
<b>08</b>	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>151.085.218.709</b>	<b>170.102.311.255</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(15.076.381.176)	(196.675.303.517)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(1.018.168.737.022)	(385.068.218.732)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	1.420.601.561.986	602.406.477.557
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(4.480.597.208)	1.958.994.515
14	- Tiền lãi vay đã trả	(86.861.714.096)	(87.016.027.806)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(16.099.391.032)	(24.682.348.523)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	230.341.750	191.716.703
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.297.501.796)	(6.246.675.314)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>427.932.800.116</b>	<b>74.970.926.138</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(29.682.169.059)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(815.444.717)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	325.813.617	800.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.256.857.726	10.071.948.376
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(28.099.497.716)</b>	<b>10.056.503.659</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	77.017.500.000	-
33	2. Tiền thu đi vay	1.887.906.616.085	1.916.842.989.582
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(2.066.162.535.928)	(1.991.895.111.224)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(16.837.138.100)	(16.471.955.763)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(118.075.557.943)</b>	<b>(91.524.077.405)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>281.757.744.457</b>	<b>(6.496.647.608)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

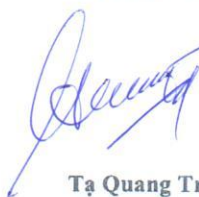
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		88.377.154.001	93.389.709.965
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.107.192)	1.484.091.644
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>370.131.791.266</u>	<u>88.377.154.001</u>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 31 ngày 14 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 246 Công Quỳnh, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 31 ngày 14/05/2014 là 81.411.960.000 VND. Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2016 là 119.402.680.000 VND. Công ty đang thực hiện các thủ tục để thay đổi nội dung vốn góp trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa. Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hưởng hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận. Dịch vụ bảo quản thuốc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty chỉ còn duy trì hoạt động tự doanh tại Chi nhánh Hà Nội, giao lại cho các công ty thành viên mảng kinh doanh thuốc tự doanh, đồng thời giảm dần hoạt động ủy thác nhập khẩu. Công ty định hướng tập trung chủ yếu vào công tác quản trị điều hành ở tất cả các khâu nhằm tạo ra những định hướng đúng đắn để dẫn dắt Vimedimex hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững.

### Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh (i)	Tây Ninh	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100%	100%	Sản xuất dược liệu

(i): Công ty đang làm việc với đối tác để thanh lý khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh và chuyển sang khoản góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, các thủ tục liên quan đến việc thanh lý khoản đầu tư chưa hoàn thành, do vậy Báo cáo tài chính của Công ty này vẫn được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### 2.4 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho tại Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex, Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex, Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh, Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội và Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

## 2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh): Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng năm.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

### 2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.532.443.671	2.500.149.512
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	183.599.347.595	85.877.004.489
Các khoản tương đương tiền (i)	185.000.000.000	-
	<u><u>370.131.791.266</u></u>	<u><u>88.377.154.001</u></u>

(i) Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5 %/năm đến 1,0 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	-	-	325.813.617	325.813.617
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	325.813.617	325.813.617
	-	-	325.813.617	325.813.617

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ góp vốn	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ góp vốn
	VND	VND	%	VND	VND	%
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Vicosimex	460.000.000	-	3,06	460.000.000	-	3,06
Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	(10.799.722.346)	8,25	10.799.722.346	(10.799.722.346)	8,25
	11.259.722.346	(10.799.722.346)		11.259.722.346	(10.799.722.346)	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Khoa Dược - Bệnh viện ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh	151.546.939.787	37.431.203.778
Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị Y tế Hà Nội	137.962.938.990	210.967.060.875
Công ty Cổ phần BV Pharma	30.868.846.741	34.741.688.276
Công ty Cổ phần Dược phẩm DTH Việt Nam	35.069.589.964	39.696.648.739
Công ty TNHH Reliv Pharma	140.175.924.808	7.700.283.885
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.113.963.859.555	1.646.168.108.067
	<u><u>2.609.588.099.845</u></u>	<u><u>1.976.704.993.620</u></u>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	<u><u>30.868.846.741</u></u>	<u><u>34.741.688.276</u></u>

12/2016  
12/2016

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016 (Phân loại lại)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>Phải thu về tiền chi hộ</b>				
- Công ty Cổ phần BV Pharma (Tiền thuế đất)	359.934.360	-	359.934.360	-
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền điện nước)	91.685.941	-	91.685.941	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 (Tiền điện nước, bảo lãnh)	6.128.141.748	-	6.128.141.748	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân (Tiền chi phí bán hàng)	4.777.200.000	-	4.777.200.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (Dự án trung tâm xạ trị ung thư phối công nghệ cao)	-	-	19.476.494.259	-
	<b>560.620.017</b>	-	<b>2.737.545.297</b>	-
<b>Phải thu về ủy thác</b>				
<b>Các khoản khác</b>				
- Phải thu Công ty CP BV Pharma (Tiền lãi chậm trả tiền hàng)	-	-	33.066.856.456	-
- Phải thu Công ty TNHH DKSH Việt Nam (Tiền phí phân phối, Thu hộ tiền hàng)	25.481.741.727	-	211.931.933.757	-
- Phải thu nhân viên tiền thuế thu nhập cá nhân	1.778.278	-	17.662.674	-
- Phải thu Công đoàn Công ty tiền mua cổ phần	61.566.240	-	61.566.240	-
- Phải thu tiền thuế đất nộp hộ	-	-	121.551.347	-
- Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ Công nhân viên đã nghỉ việc	3.115.894.949	(2.997.894.949)	3.304.894.631	(2.669.994.854)
- Phải thu văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS (Tiền hàng hỏng)	900.000.000	(900.000.000)	900.000.000	(900.000.000)
- Phải thu Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền lợi nhuận được chia từ hoạt động cho thuê văn phòng năm 2013)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Bất động Sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền khách hàng đặt cọc thuê văn phòng)	4.242.689.900	-	4.481.939.900	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm Sản Dược liệu sạch Đắk Nông	2.262.700.000	-	2.262.700.000	-
- Phải thu vốn góp hợp tác kinh doanh Công ty Cổ phần Dược Hồ Lưu Trương	500.000.000	-	500.000.000	-
- Phải thu cá nhân thực hiện dự án Ao Mơ	-	-	499.473.000	-
- Phải thu Công ty CP Dược Nature Việt Nam	1.156.711.288	-	1.156.711.288	-
- Phải thu Ông Vương Chí Hùng	759.837.101	-	759.837.101	-
- Phải thu tiền ký quỹ bảo lãnh dự thầu	104.000.000	-	439.831.850	-



6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016 (Phân loại lại)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu các hãng dược phẩm về hỗ trợ chiết khấu và chênh lệch tỷ giá	9.391.286.108	-	105.462.693.713	-
- Phải thu tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi đã chi	5.121.552.996	-	4.848.745.222	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	24.832.000.000	-	22.446.115.956	-
- Phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma	-	-	4.396.597.682	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Bình	-	-	2.820.806.919	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đông Dương	622.083.334	(622.083.334)	622.083.334	(408.625.000)
- Phải thu Công ty Cổ phần S.P.M	982.126.675	-	-	-
- Phải thu Công ty TNHH Mi Pharma	646.829.706	-	-	-
- Phải thu bảo hiểm xã hội	263.229.061	-	-	-
- Phải thu khác	4.379.362.578	(333.280.037)	5.574.352.602	(308.176.957)
	-	-	-	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>8.375.750.257</b>	<b>(15.561.000)</b>	<b>8.961.499.268</b>	<b>(15.561.000)</b>
<b>Ký cược, ký quỹ</b>	<b>9.133.601.706</b>	<b>-</b>	<b>11.196.103.845</b>	<b>-</b>
	<b>116.252.323.970</b>	<b>(4.868.819.320)</b>	<b>461.404.958.390</b>	<b>(4.302.357.811)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương	-	-	18.500.000.000	-
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.493.101.138	-	2.193.599.370	-
Ký cược, ký quỹ	992.555.547	-	1.055.670.066	-
	<b>3.485.656.685</b>	<b>-</b>	<b>21.749.269.436</b>	<b>-</b>

7 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<b>Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex</b>				
- Công ty TNHH Thương mại Thành An Khang	1.726.533.066	-	1.726.533.066	-
- Phải thu ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	-	1.601.175.050	-
- Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS	900.000.000	-	900.000.000	-
- Austin Pharma Specialties Company	5.305.874.824	-	5.305.874.824	-
- Krka,D.D.,Novo Mesto	4.283.492.720	-	4.283.492.720	-
- Oponin Pharma Limited	1.673.600.000	-	1.673.600.000	-
- Các đối tượng khác	17.889.134.079	1.760.426.526	15.587.648.597	767.691.052
<b>Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương</b>				
- Doanh nghiệp Tư nhân Hướng Dương	860.000.000	-	925.000.000	279.833.343
- Công ty TNHH Dược Tân Phúc	-	-	334.817.610	162.408.805
- Công ty TNHH Dược phẩm Đăng Hoàng	380.318.418	190.159.208	-	-
<b>Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex</b>				
- Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Quận 10 - Cửa hàng Số 35	1.066.983.306	-	1.066.983.306	-
- Công ty TNHH TM Dược Phẩm Huỳnh Kim	293.028.715	-	293.028.715	-
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung Ương 2	1.390.962.384	-	-	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm Liên Hợp	24.245.320	-	24.245.320	-
- Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn (SAPHARCO)	26.237.579	-	26.237.579	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm & Dịch vụ Y tế Phương Đông	6.404.524	-	6.404.524	-
- Ông Ngô Anh Quốc	600.000.000	-	906.999.682	634.899.777
- Ông Nguyễn Văn Báu	215.894.369	-	215.894.369	-
- Ông Phan Nguyễn Thanh Lâm	98.701.004	-	98.701.004	-
- Các đối tượng khác	1.914.807.200	-	1.258.538.254	11.354.998

7 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội</i>				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh hóa chất Hà Nội	1.230.253.821	-	1.230.253.821	615.126.911
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đông Dương	622.083.334	-	622.083.334	213.458.334
- Các đối tượng khác	207.796.105	-	207.796.105	27.071.924
	<b>42.317.525.818</b>	<b>1.950.585.734</b>	<b>38.295.307.880</b>	<b>2.711.845.143</b>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	175.303.560.425	-	78.287.716.267	-
Nguyên liệu, vật liệu	672.378.119	(97.112.500)	689.753.538	(97.112.500)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	479.348.701	(179.533.246)	1.405.454.784	(179.533.246)
Thành phẩm	736.590.823	-	772.954.968	-
Hàng hóa	3.717.021.307.855	(3.589.190.091)	2.858.124.144.488	(503.436.280)
Hàng gửi đi bán	128.645.232.889	-	65.491.297.534	-
	<b>4.022.858.418.812</b>	<b>(3.865.835.837)</b>	<b>3.004.771.321.579</b>	<b>(780.082.026)</b>



9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	23.182.342.751	5.732.785.603	9.332.747.751	2.727.647.758	152.810.137	3.300.796.763	44.429.130.763
- Mua trong năm	-	452.694.592	875.790.909	1.325.816.891	-	-	2.654.302.392
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	2.203.342.468	-	-	2.203.342.468
- Tăng khác (i)	4.626.254.476	22.181.919.918	-	-	-	-	26.808.174.394
- Phân loại lại	-	(818.757.891)	-	478.406.989	-	340.350.902	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.350.445.652)	-	-	(59.166.600)	-	(299.970.902)	(1.709.583.154)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>26.458.151.575</b>	<b>27.548.642.222</b>	<b>10.208.538.660</b>	<b>6.676.047.506</b>	<b>152.810.137</b>	<b>3.341.176.763</b>	<b>74.385.366.863</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	14.147.434.158	4.989.584.824	8.093.075.666	2.490.602.312	152.810.137	3.095.474.469	32.968.981.566
- Khấu hao trong năm	929.774.495	136.518.438	607.602.824	442.120.588	-	125.586.521	2.241.602.866
- Phân loại lại	(37.543.878)	(781.214.013)	-	478.406.989	-	340.350.902	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.350.445.652)	-	-	(59.166.600)	-	(299.970.902)	(1.709.583.154)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.689.219.123</b>	<b>4.344.889.249</b>	<b>8.700.678.490</b>	<b>3.351.963.289</b>	<b>152.810.137</b>	<b>3.261.440.990</b>	<b>33.501.001.278</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	9.034.908.593	743.200.779	1.239.672.085	237.045.446	-	205.322.294	11.460.149.197
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>12.768.932.452</b>	<b>23.203.752.973</b>	<b>1.507.860.170</b>	<b>3.324.084.217</b>	<b>-</b>	<b>79.735.773</b>	<b>40.884.365.585</b>

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex, quyền và nghĩa vụ của Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex phát sinh từ Hợp đồng liên danh số 242/HLDL/2013 ngày 17/04/2013 giữa Liên danh và Bệnh viện Phổi Trung ương về việc lắp đặt và khai thác hệ thống máy chẩn đoán và điều trị ung thư tại Bệnh viện Phổi Trung ương được chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 475.337.551 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 19.976.300.996 VND.

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu năm	21.279.738.169	1.059.317.120	66.666.680	22.405.721.969
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.107.365.870	-	1.107.365.870
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21.279.738.169</b>	<b>2.166.682.990</b>	<b>66.666.680</b>	<b>23.513.087.839</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	1.469.600.996	919.643.072	66.666.680	2.455.910.748
- Khấu hao trong năm	464.946.804	295.334.783	-	760.281.587
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.934.547.800</b>	<b>1.214.977.855</b>	<b>66.666.680</b>	<b>3.216.192.335</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	19.810.137.173	139.674.048	-	19.949.811.221
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>19.345.190.369</b>	<b>951.705.135</b>	<b>-</b>	<b>20.296.895.504</b>

(i): Một phần quyền sử dụng đất tại Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất tại Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.277.966.333 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 756.675.800 VND.

**11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	59.568.178.831	43.259.033.257	102.827.212.088
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>59.568.178.831</b>	<b>43.259.033.257</b>	<b>102.827.212.088</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	3.949.271.512	12.265.344.076	16.214.615.588
- Khấu hao trong năm	1.316.423.836	1.589.351.936	2.905.775.772
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.265.695.348</b>	<b>13.854.696.012</b>	<b>19.120.391.360</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	55.618.907.319	30.993.689.181	86.612.596.500
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>54.302.483.483</b>	<b>29.404.337.245</b>	<b>83.706.820.728</b>

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	791.641.140	427.144.718
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	247.339.065	31.336.949
Chi phí sửa chữa tài sản	106.083.964	114.329.965
Chi phí in ấn	1.538.462.207	379.303.331
Chi phí đồng phục	738.981.694	5.100.000
Chi phí quảng cáo	3.900.289	-
Các khoản khác	271.144.882	75.438.708
	<b><u>3.697.553.241</u></b>	<b><u>1.032.653.671</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	780.464.335	699.522.569
Chi phí in ấn	580.001.000	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.022.890.613	1.846.129.823
Các khoản khác	57.930.058	79.935.976
	<b><u>4.441.286.006</u></b>	<b><u>2.625.588.368</u></b>

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>						
Các khoản vay tại Văn phòng Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex						
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1 (1)	125.448.979.085	125.448.979.085	124.196.555.710	200.376.784.779	49.268.750.016	49.268.750.016
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (2)	213.671.689.085	213.671.689.085	287.497.400.223	343.973.206.916	157.195.882.392	157.195.882.392
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định (3)	144.711.747.820	144.711.747.820	473.059.550.643	467.776.298.463	149.995.000.000	149.995.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn	62.619.016.116	62.619.016.116	-	62.619.016.116	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thăng Long	100.000.000.000	100.000.000.000	181.007.287.790	281.007.287.790	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (4)	124.015.187.702	124.015.187.702	130.288.117.087	155.937.733.802	98.365.570.987	98.365.570.987
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (5)	17.753.186.857	17.753.186.857	20.282.223.366	36.287.218.723	1.748.191.500	1.748.191.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (6)	96.094.600.000	96.094.600.000	265.406.233.576	261.871.708.000	99.629.125.576	99.629.125.576
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (7)	113.105.062.027	113.105.062.027	169.805.587.429	165.908.386.973	117.002.262.483	117.002.262.483



	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (8)</i>	-	-	163.321.887.176	-	163.321.887.176	163.321.887.176
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (9)</i>	-	-	7.845.950.473	-	7.845.950.473	7.845.950.473
Các khoản vay tại Chi nhánh Hà Nội Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex						
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc (10)</i>	6.412.757.622	6.412.757.622	19.570.946.580	20.528.704.202	5.455.000.000	5.455.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng</i>	4.988.455.132	4.988.455.132	9.959.689.032	14.948.144.164	-	-
<b>Vay ngắn hạn đối tượng khác</b>						
<i>- Vay cá nhân tại Văn phòng Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (11)</i>	21.268.305.000	21.268.305.000	35.365.187.000	46.063.046.000	10.570.446.000	10.570.446.000
<i>- Vay cá nhân tại chi nhánh Hà Nội Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (12)</i>	3.800.000.000	3.800.000.000	300.000.000	2.100.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
<i>Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thăng Long</i>	6.765.000.000	6.765.000.000	-	6.765.000.000	-	-
	<b>1.040.653.986.446</b>	<b>1.040.653.986.446</b>	<b>1.887.906.616.085</b>	<b>2.066.162.535.928</b>	<b>862.398.066.603</b>	<b>862.398.066.603</b>





	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	6.765.000.000	6.765.000.000	-	6.765.000.000	-	-
	<b>6.765.000.000</b>	<b>6.765.000.000</b>	<b>-</b>	<b>6.765.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.765.000.000)	(6.765.000.000)	-	(6.765.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			-	-

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

1. Hợp đồng tín dụng và cấp bảo lãnh số 2000-LAV-201600391 ngày 04/02/2016 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Xuất nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức tín dụng cho vay là 50.000.000.000 VND. Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh của Công ty. Thời hạn giải ngân, phát hành thư bảo lãnh, thư tín dụng tối đa đến hết ngày 04/02/2017. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân. Số dư nợ gốc tại 31/12/2016 là 49.268.750.016 VND.

2. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/2459442/HĐTD ngày 10/09/2015 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn: Hạn mức tín dụng bao gồm cho vay, mở L/C, bảo lãnh thanh toán là 500.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng: Thế chấp tài sản là Trung tâm Thương mại Dược phẩm tại 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Giá trị hàng tồn kho luân chuyển, giá trị đảm bảo hàng tồn kho, định kỳ công ty sẽ gửi bảng kê hàng tồn kho cho Ngân hàng; Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế; Các hình thức đảm bảo khác phù hợp theo quy định của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 157.195.882.392 VND.

3. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16042.16.220.788546.TD ngày 02/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định: Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 150.000.000.000 VND. Mục đích vay để mở L/C, vay vốn, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân các khoản vay. Thời hạn cấp tín dụng là từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2017. Lãi suất của khoản vay sẽ được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ đối với từng lần giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển là dược phẩm, thiết bị y tế tại kho của Công ty; Khoản phải thu phát sinh từ các Hợp đồng đầu ra cho đối tác có doanh số lớn, uy tín thanh toán, giao dịch trên 12 tháng; Giá trị tài sản đảm bảo phải duy trì sao cho tổng số dư nợ gốc tại mọi thời điểm không vượt quá 50% giá trị tài sản đảm bảo là hàng tồn kho. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 149.995.000.000 VND.
4. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 166/2015/HĐHM/CMB-HCM ngày 28/07/2015 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, phát hành, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh dự thầu phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược các mặt hàng dược phẩm, thiết bị y tế. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức không được vượt quá 09 (tháng). Lãi suất và phương thức điều chỉnh lãi suất được quy định cụ thể tại các Khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan. Phương thức bảo đảm tiền vay: Ký quỹ mỗi lần đề nghị cấp bảo lãnh hoặc mở LC; Thế chấp hàng hóa đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai từ vốn vay; Quyền đòi nợ do Ngân hàng định giá. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 98.365.570.987 VND.
5. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 130000178377 ngày 20/09/2013 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 130000178377-04 ngày 09/11/2015 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: Hạn mức tín dụng được xác định là 1.360.000 USD. Trường hợp vay ngắn hạn, mở thư tín dụng trả chậm, thanh toán thư tín dụng, phát hành thư bảo lãnh hạn mức là 800.000 USD. Trường hợp mở thư tín dụng trả ngay hạn mức là 560.000 USD. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn rút vốn được gia hạn đến ngày 20/09/2016. Lãi suất vay áp dụng với từng khoản vay được ghi trong giấy báo nợ cụ thể. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 1.748.191.500 VND.
6. Khoản vay theo hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 001/16/HĐHM/104-12 ngày 18/01/2016 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB): Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 300.000.000.000 VND. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn có hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn tối đa của mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ không vượt quá 06 tháng. Lãi suất cho vay 9,5%/năm, điều chỉnh lãi suất định kỳ 03 tháng/lần, biên độ điều chỉnh là 3%. Phương thức bảo đảm tiền vay là toàn bộ số tiền trên tài khoản thanh toán của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex mở tại NCB và quyền đòi nợ. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 99.629.125.576 VND.
7. Khoản vay theo hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số CHCM.HDDN.16.95 ngày 26/05/2016 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng Việt Nam Thương Tín - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Hạn mức cấp tín dụng là 250.000.000.000 VND (Tổng dư nợ cho vay thực tế của bên được cấp tín dụng theo Hợp đồng CHCM.HDDN.15.59 ngày 17/06/2015 được trừ vào hạn mức cấp tín dụng theo hợp đồng này). Mục đích bổ sung vốn kinh doanh để đầu thầu các dự án với Sở y tế và các bệnh viện thuộc sở hữu nhà nước, phát hành bảo lãnh, mở và thanh toán LC. Thời hạn hiệu lực hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay được ghi nhận trên mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng. Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng mua bán giữa Công ty với khách hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 117.002.262.483 VND.

8. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2016/2459442/HĐTD ngày 10/10/2016 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung: Hạn mức tín dụng bao gồm cho vay, mở L/C, bảo lãnh thanh toán là 500.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh nhưng tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng: Giá trị hàng tồn kho luân chuyển, giá trị đảm bảo hàng tồn kho, định kỳ công ty sẽ gửi bảng kê hàng tồn kho cho Ngân hàng; Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế; Các hình thức đảm bảo khác phù hợp theo quy định của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 163.321.887.176 VND.

9. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0107/KHDN2/16NH ngày 01/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức tín dụng bao gồm cho vay, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C là 120.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng: Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BDD053837 do Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 16/01/2012. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 7.845.950.473 VND.

10. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 61/2015/HDHM - PN/SHB.111600 ngày 11/12/2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc và Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND (Trong đó hạn mức cho vay và phát hành L/C trả chậm: 10.000.0000.000 VND; Hạn mức phát hành L/C trả ngay: 10.000.000.000 VND). Thời hạn các khoản vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất thả nổi theo từng thời điểm nhận nợ. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 là 5.455.000.000 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sở hữu xe ô tô con nhãn hiệu Mercedes biển kiểm soát 30U-7778, số khung G8XX9V001371, số máy 294831282989 và xe ô tô con nhãn hiệu Ford Everest, biển kiểm soát 29A-230.43, số khung RL05SUHAMBLR17406, số máy WLAT1270139 cùng hàng tồn kho luân chuyển là thuốc tân dược sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu thuộc quyền sở hữu của Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex - Hà Nội tại Tầng 1, tòa nhà CT3A, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội.

11. Các hợp đồng vay vốn được ký kết giữa Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex và Bà Đình Thị Mùi. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Kỳ hạn vay 03 tháng, lãi suất 13,5%/năm, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

12. Hợp đồng vay các cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh ngắn hạn, lãi suất 8,5%/năm, số dư nợ gốc của các khoản vay tại 31/12/2016 là: 2.000.000.000 VND, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Nhà cung cấp Boehringer	1.160.205.557.893	1.160.205.557.893	666.271.621.310	666.271.621.310
Nhà cung cấp Hoffmann-La Roche	603.225.213.293	603.225.213.293	810.158.589.647	810.158.589.647
Nhà cung cấp khác	4.569.127.534.174	4.569.127.534.174	3.529.305.367.195	3.529.305.367.195
	<b>6.332.558.305.360</b>	<b>6.332.558.305.360</b>	<b>5.005.735.578.152</b>	<b>5.005.735.578.152</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
Phải trả người bán dài hạn	6.274.431.172.238	6.274.431.172.238	4.925.130.848.923	4.925.130.848.923
Phải trả người bán ngắn hạn	58.127.133.122	58.127.133.122	80.604.729.229	80.604.729.229
	<b>6.332.558.305.360</b>	<b>6.332.558.305.360</b>	<b>5.005.735.578.152</b>	<b>5.005.735.578.152</b>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	172.735.540	572.029.207.613	570.470.958.880	383.462.640	2.114.446.913
Thuế xuất, nhập khẩu	35.279.012	-	49.367.077.216	49.282.759.169	11.743.442	60.782.478
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.232.314.612	665.781.616	18.124.529.716	16.099.391.032	1.367.933.129	826.538.817
Thuế thu nhập cá nhân	-	116.370.209	2.802.689.990	2.719.193.547	-	199.866.652
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	5.802.863.208	6.302.863.208	500.000.000	-
Thuế khác	-	230.996.513	12.137.951.087	8.621.609.819	-	3.747.337.781
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	190.875.034	190.875.034	-	-
	<b>3.267.593.624</b>	<b>1.185.883.878</b>	<b>660.455.193.864</b>	<b>653.687.650.689</b>	<b>2.263.139.211</b>	<b>6.948.972.641</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.739.650.826	3.033.722.778
Chi phí phải trả khác	715.297.235	526.656.638
	<b><u>3.454.948.061</u></b>	<b><u>3.560.379.416</u></b>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	11.695.555	11.695.555
Kinh phí công đoàn	213.672.486	90.826.705
Bảo hiểm xã hội	130.385.959	179.125.946
Bảo hiểm y tế	641.430	39.137.805
Bảo hiểm thất nghiệp	261.080	21.355.991
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	850.000.000	1.150.000.000
Phải trả tiền tổ chức Hội thảo quảng bá	-	3.331.577.165
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	540.211.592	496.813.692
Phải trả Công ty Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận	641.682.315	753.000.000
Phải trả tiền ủy thác	1.209.794.848	3.101.412.960
Phải trả về tiền hàng do khách hàng trả nhầm tài khoản	-	1.600.000.000
Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu, bảo hành	5.542.166.186	4.703.113.094
Phải trả tiền khách hàng ứng để nộp thuế nhập khẩu	754.977.801	1.086.758.317
Phải trả khoản tiền Công ty TNHH DKSH Việt Nam ứng để mua hàng	77.090.753.374	-
Phải trả ông Hà Ngọc Sơn tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng	235.805.102	-
Phải trả các hãng dược phẩm tiền chiết khấu và chênh lệch tỷ giá	32.722.912.834	27.062.354.201
Phải trả cán bộ, công nhân viên tiền thuế TNCN khấu trừ thừa	114.642.138	114.642.138
Phải trả tiền hàng thu hộ	1.578.263.291	1.257.388.817
Phải trả Ông Vương Chí Hùng tại MTV Dược Liệu	550.383.254	607.603.254
Phải trả Ông Ngô Quang Trung (Tiền vay không tính lãi)	360.000.000	360.000.000
Phải trả Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	15.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.218.496.090	1.971.980.482
	<b><u>141.766.745.335</u></b>	<b><u>48.938.786.122</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.684.690.179	18.194.771.442
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	<b><u>17.733.130.179</u></b>	<b><u>18.243.211.442</u></b>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	84.402.680.000	31.276.890.910	24.857.968.309	45.813.068.409	186.350.607.628
Lãi trong năm trước	-	-	-	22.818.950.452	22.818.950.452
Tăng khác	-	-	-	1.895.252	1.895.252
Chia cổ tức	-	-	-	(16.880.536.000)	(16.880.536.000)
Giảm khác	-	-	-	(6.558.630.276)	(6.558.630.276)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>84.402.680.000</b>	<b>31.276.890.910</b>	<b>24.857.968.309</b>	<b>45.194.747.837</b>	<b>185.732.287.056</b>
Tăng vốn trong năm nay (i)	35.000.000.000	42.017.500.000	-	-	77.017.500.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	24.694.367.545	24.694.367.545
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(38.000.000)	-	-	(38.000.000)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	(16.880.536.000)	(16.880.536.000)
Giảm khác (iii)	-	-	-	(3.040.584.045)	(3.040.584.045)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>119.402.680.000</b>	<b>73.256.390.910</b>	<b>24.857.968.309</b>	<b>49.967.995.337</b>	<b>267.485.034.556</b>

(i): Trong năm, Công ty phát hành 3.500.000 cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2, mức giá chào bán: 22.005 VND/1 cổ phiếu. Mục đích sử dụng vốn là để thanh toán các khoản nợ vay ngắn hạn. Ngày kết thúc chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty là ngày 20/10/2016. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam – Chi nhánh TP. HCM (CNVSD) đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 02 số 201/2010/GCNCP-VSD-2 ngày 24/11/2016 cho Công ty do đăng ký chứng khoán bổ sung.

(ii): Theo Nghị quyết số 11/2016/NQ(ĐHĐCĐ)-VM ngày 15/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước với tỷ lệ 20%/năm.

(iii) Bao gồm:

Truy thu thuế các năm trước số tiền 2.750.874.612 VND;

Chi thưởng tại Chi nhánh Hà Nội từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2015 với số tiền là 276.705.333 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	13,23	15.798.330.000	18,72
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	9,20	10.986.800.000	13,02
Bà Đào Thị Bình	5.403.640.000	4,53	5.403.640.000	6,40
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	35.000.000.000	29,31	-	-
Các cổ đông khác	52.213.910.000	43,73	52.213.910.000	61,86
	<b>119.402.680.000</b>	<b>100,00</b>	<b>84.402.680.000</b>	<b>100,00</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	84.402.680.000	84.402.680.000
- Vốn góp tăng trong năm	35.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	119.402.680.000	84.402.680.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(16.880.536.000)	(16.880.536.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.940.268	8.440.268
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.940.268	8.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	11.940.268	8.440.268
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.940.268	8.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	11.940.268	8.440.268
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.857.968.309	24.857.968.309
	<b>24.857.968.309</b>	<b>24.857.968.309</b>



19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	116.937,88	1.320.248,55
EUR	12.278,38	27.376,22
GBP	0,54	0,54
CFH	72,39	72,39
SGD	3.884,14	152,15

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	12.970.067.045.791	11.704.571.724.443
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.169.833.763	19.423.169.899
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	60.582.712.421	70.068.583.396
	<b>13.044.819.591.975</b>	<b>11.794.063.477.738</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	<b>3.406.745.114</b>	<b>43.445.696.487</b>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chiết khấu thương mại	1.790.133.103	182.304.797
Giảm giá hàng bán	4.847.790.988	4.905.465.315
Hàng bán bị trả lại	45.959.891.481	41.410.441.528
	<b>52.597.815.572</b>	<b>46.498.211.640</b>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 (Phân loại lại) VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.875.735.237.300	10.590.342.823.562
Giá vốn của thành phẩm đã bán	121.557.529	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.344.379.967	2.058.847.129
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	43.742.230.956	50.050.466.417
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.167.393.600	503.436.280
	<b>11.924.110.799.352</b>	<b>10.642.955.573.388</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.003.857.726	9.887.948.376
Cổ tức, lợi nhuận được chia	253.000.000	184.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	57.880.294.808	108.271.483.050
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	42.844.528.224	45.307.408.932
	<b>101.981.680.758</b>	<b>163.650.840.358</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	86.567.642.144	87.468.411.717
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	94.220.723.298	70.625.929.430
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.649.888.292	14.964.778.807
Chi phí tài chính khác	417.519.920	15.426.110
	<b>189.855.773.654</b>	<b>173.074.546.064</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.597.948	40.382.326
Chi phí nhân công	30.810.195.972	19.631.784.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	908.487.368	1.163.915.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác bằng tiền	812.512.367.486	933.034.334.346
	<b>844.374.648.774</b>	<b>953.870.416.579</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.535.735.436	3.725.869.764
Chi phí nhân công	29.959.174.253	29.529.404.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.978.616.164	1.884.951.400
Thuế, phí và lệ phí	2.480.935.229	1.102.645.330
Chi phí dự phòng dự phòng	5.102.294.956	31.232.966.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác bằng tiền	53.283.299.459	32.030.690.253
	<b>95.340.055.497</b>	<b>99.506.527.050</b>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền hỗ trợ nhận từ các hãng	-	103.406.677
Nhận bồi thường hàng hóa hư hỏng	-	60.110.803
Hỗ trợ bảo hiểm hàng hóa	-	33.285.498
Hàng hóa nhận tài trợ từ nhà cung cấp	-	567.880.964
Thanh lý tài sản	9.250.000	-
Xử lý công nợ tồn lâu	7.264.206.462	1.408.451.986
Tiền phạt thu được	393.818.932	-
Các khoản khác	127.093.903	45.219.408
	<b>7.794.369.297</b>	<b>2.218.355.336</b>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí hủy hàng hết hạn sử dụng	-	933.979.187
Hàng hóa kiểm kê thiếu so với sổ sách	-	846.350.255
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	232.599.937	258.983.529
Xử lý công nợ tồn lâu	4.086.010.126	770.000.000
Xử lý chi phí dự án không thực hiện	926.076.175	361.008.206
Các khoản khác	31.532.394	99.199.286
	<b>5.276.218.632</b>	<b>3.269.520.463</b>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
<i>Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex</i>	3.616.731.946	-
<i>Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương</i>	12.611.147.786	14.323.575.180
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex</i>	1.896.649.984	4.106.117.237
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>18.124.529.716</b>	<b>18.429.692.417</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	-	718.138.191
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) đầu năm	(2.566.532.996)	2.967.984.919
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(16.099.391.032)	(24.682.348.523)
<b>Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) cuối năm</b>	<b>(541.394.312)</b>	<b>(2.566.532.996)</b>

**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.576.642.542	750.650.437
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b><u>1.576.642.542</u></b>	<b><u>750.650.437</u></b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.047.425.393	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b><u>1.047.425.393</u></b>	<b><u>-</u></b>

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.576.642.542)	(750.650.437)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	750.650.437	259.885.816
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.047.425.393	-
	<b><u>221.433.288</u></b>	<b><u>(490.764.621)</u></b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	24.694.367.545	22.818.950.452
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.694.367.545	22.818.950.452
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.130.679	8.440.268
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.705</b>	<b>2.704</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.912.438.763	4.023.055.115
Chi phí nhân công	63.646.493.670	51.474.153.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.814.526.893	5.755.163.315
Chi phí dự phòng	5.102.294.956	31.685.946.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác bằng tiền	907.325.560.912	1.016.483.660.095
	<b>984.801.315.194</b>	<b>1.109.421.977.981</b>

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	370.131.791.266	-	88.377.154.001	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.729.326.080.500	(28.444.511.049)	2.459.859.221.446	(23.757.902.594)
Các khoản cho vay	-	-	325.813.617	-
Đầu tư dài hạn	11.259.722.346	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)	-
	<b>3.110.717.594.112</b>	<b>(39.244.233.395)</b>	<b>2.537.762.466.718</b>	<b>(23.757.902.594)</b>
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			862.398.066.603	1.040.653.986.446
Phải trả người bán, phải trả khác			6.492.058.180.874	5.072.917.575.716
Chi phí phải trả			3.454.948.061	3.560.379.416
			<b>7.357.911.195.538</b>	<b>6.117.131.941.578</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và tương đương tiền	370.131.791.266	-	-	370.131.791.266
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.697.938.468.313	2.493.101.138	450.000.000	2.700.881.569.451
Đầu tư dài hạn	-	-	460.000.000	460.000.000
	<u>3.068.070.259.579</u>	<u>2.493.101.138</u>	<u>910.000.000</u>	<u>3.071.473.360.717</u>

**Tại ngày 01/01/2016**

Tiền và tương đương tiền	88.377.154.001	-	-	88.377.154.001
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.414.352.049.416	2.193.599.370	19.555.670.066	2.436.101.318.852
Các khoản cho vay	325.813.617	-	-	325.813.617
Đầu tư dài hạn	-	-	460.000.000	460.000.000
	<b>2.503.055.017.034</b>	<b>2.193.599.370</b>	<b>20.015.670.066</b>	<b>2.525.264.286.470</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	862.398.066.603	-	-	862.398.066.603
Phải trả người bán, phải trả khác	6.416.197.917.573	75.860.263.301	-	6.492.058.180.874
Chi phí phải trả	3.454.948.061	-	-	3.454.948.061
	<b>7.282.050.932.237</b>	<b>75.860.263.301</b>	<b>-</b>	<b>7.357.911.195.538</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	1.040.653.986.446	-	-	1.040.653.986.446
Phải trả người bán, phải trả khác	4.974.069.635.045	98.847.940.671	-	5.072.917.575.716
Chi phí phải trả	3.560.379.416	-	-	3.560.379.416
	<b>6.018.284.000.907</b>	<b>98.847.940.671</b>	<b>-</b>	<b>6.117.131.941.578</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.887.906.616.085	1.916.842.989.582

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.066.162.535.928	1.991.895.111.224

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp thiết bị y tế, dược phẩm; hoạt động kinh doanh bất động sản chiếm tỷ trọng doanh thu dưới 10%/tổng doanh thu Công ty. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	3.406.745.114	43.445.696.487
<b>Mua hàng hóa</b>			
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	2.625.000	92.981.873.030
<b>Lãi chậm trả tiền hàng</b>			
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	9.923.156.604	6.551.308.144
- Công ty Cổ phần Bất động sản Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	-	1.700.000.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	14.590.024.091	10.756.562.859
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	15.832.513.799	14.292.850.127

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu và ứng trước</b>			
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	152.508.941.663	136.318.839.838
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	77.094.901.640	420.144.284.962
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	176.707.153.043	162.117.128.952
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	8.516.880.647	6.573.625.841
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	7.000.000.000	7.000.000.000
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	553.285.000	553.285.000
<b>Phải trả</b>			
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	641.682.315	753.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	15.000.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	4.410.883.830	4.201.120.000

### 38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường